

**PHỤ LỤC 1 - TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ KẾ HOẠCH VỐN
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

TT	Nguồn vốn/Chương trình	Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Bổ sung danh mục (Công trình)	Giảm danh mục (Công trình)	Tăng vốn (Triệu đồng)	Giảm vốn (Triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Nguồn NSDP	3				<i>Chi tiết tại PL2</i>
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			16,444	14,647	<i>Tăng 1.797 triệu đồng vốn NSH đối ứng, NSTW không đối - Chi tiết tại PL4</i>
2.1	Dự án 1			0	1,845	
2.2	Dự án 2			0	100	
2.3	Dự án 4			2,556	8,335	
2.4	Dự án 5	15		13,888	4,366	
2.5	Dự án 6			0	0	
3	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1	1			<i>Chi tiết tại PL6</i>

PHỤ LỤC 2 - ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Quy mô dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến					Ghi chú
				Tổng cộng:	Trong đó			Nhân dân đóng góp	
					NSNN	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Bổ sung danh mục công trình			5,001	3,946	840	3,105	1,055	Giao UBND huyện hằng năm cân đối nguồn ngân sách huyện thực hiện đảm bảo quy định
1	Cầu Pàn Cạn, thôn Bắc Khê, xã Kim Đồng	2024	Dài 22m, rộng 3,5m	2,363	1,483	709	774	880	
2	Cầu Khuổi Háo, xã Khánh Long	2025	Dài 6m, rộng 3,5m	438	263	131	131	175	
3	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định giai đoạn 2026-2030	2025		2,200	2,200		2,200		

PHỤ LỤC 3 - ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024)
(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Quy mô dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024)	Chủ đầu tư
				Tổng cộng	Trong đó					
					NSNN	Trong đó:		Nhân dân đóng góp		
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Tổng cộng:			2,363	1,483	709	774	880		
1	Cầu Pàn Cạn, thôn Bắc Khê, xã Kim Đồng	2024	Dài 22m, rộng 3,5m	2,363	1,483	709	774	880	728	UBND huyện

PHỤ LỤC 4:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
HUYỆN TRẢNG ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH		NSTW		NSH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG:			359,425	339,775	19,651	356,133	338,593	17,540	14,647	13,888	759	16,444	13,888	2,556	357,930	338,593	19,337	1,498
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			11,309	11,012	297	13,154	12,412	742	1,845	1,400	445	0	0	0	11,309	11,012	297	0
I.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở			3,822	3,525	297	3,822	3,525	297	0	0	0	0	0	0	3,822	3,525	297	0
1	Hỗ trợ đất ở (hộ)			440	400	40	440	400	40	0	0	0	0	0	0	440	400	40	
2	Hỗ trợ nhà ở (hộ)			2,200	2,000	200	2,200	2,000	200	0	0	0	0	0	0	2,200	2,000	200	
3	Hỗ trợ đất sản xuất (hộ)			1,182	1,125	57	1,182	1,125	57	0	0	0	0	0	0	1,182	1,125	57	
I.2	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt			7,487	7,487	0	9,332	8,887	445	1,845	1,400	445	0	0	0	7,487	7,487	0	0
1	Nước sinh hoạt tập trung xã Tân Minh		2994 - 11/11/2022	2,235	2,235		3,150	3,000	150	915	765	150	0	0	0	2,235	2,235	0	
2	Nước sinh hoạt tập trung xã Đào Viên		2958 - 7/11/2022	2,823	2,823		3,150	3,000	150	327	177	150	0	0	0	2,823	2,823	0	
3	Nước sinh hoạt tập trung xã Khánh Long		3115 - 23/11/2022	2,428	2,428		3,032	2,887	145	604	459	145	0	0	0	2,428	2,428	0	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			121,045	115,276	5,769	121,145	115,376	5,769	100	100	0	0	0	0	121,045	115,276	5,769	0
1	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh		2927 - 1/11/2022	62,564	59,640	2,924	62,564	59,640	2,924	0	0	0	0	0	0	62,564	59,640	2,924	
2	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chi Minh		2926 - 1/11/2022	58,481	55,636	2,845	58,581	55,736	2,845	100	100	0	0	0	0	58,481	55,636	2,845	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			176,009	164,395	11,615	180,482	171,423	9,059	8,335	8,210	124	2,556	0	2,556	174,703	163,213	11,491	1,309
III.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu			174,516	162,975	11,543	178,948	169,962	8,986	8,293	8,169	124	2,556	0	2,556	173,211	161,793	11,418	1,309
*	Xã ĐBK (11 xã)			107,096	105,719	1,379	111,641	110,742	899	5,782	5,782	0	480	0	480	106,339	104,960	1,379	762
1	Xã Hùng Việt			9,764	9,572	192	9,800	9,608	192	36	36	0	0	0	0	9,764	9,572	192	0
	Đường GTNT Bán Tét - Phạc Giàng, xã Hùng Việt	2022	897 - 13/4/2023	3,132	2,995	137	3,137	3,000	137	5	5	0				3,132	2,995	137	
	Đường GTNT thôn Đoàn Kết (xóm Pác Cáp)	2023	650 - 31/12/2023 (QT)	1,119	1,064	55	1,150	1,095	55	31	31	0				1,119	1,064	55	
	Đường GTNT thôn Bán Nhân	2024		2,757	2,757		2,757	2,757		0	0	0				2,757	2,757	0	
	Đường GTNT xóm Pò Ca	2024		500	500		500	500		0	0	0				500	500	0	

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH		NSTW	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường GTNT xóm Khuổi Khòn	2025		1,856	1,856		1,856	1,856		0	0	0				1,856	1,856	0	
	Đường GTNT từ quốc lộ 4A - Nà Púng, xóm Hát Khòn	2025		400	400		400	400		0	0	0				400	400	0	
2	Xã Kim Đồng			9,838	9,587	250	9,967	9,717	250	130	130	0	0	0	0	9,837	9,587	250	0
	Đường GTNT thôn Khu Luông, xã Kim Đồng	2022	2881 - 28/10/2022	3,310	3,152	158	3,310	3,152	158	0	0	0				3,310	3,152	158	
	Đường GTNT từ ngã ba cầu Khuổi Chiếp - thôn Khuổi Chiếp	2023	150a - 7/11/2023	1,811	1,718	92	1,940	1,848	92	130	130	0				1,811	1,718	92	
	Đường GTNT thôn Thâm Xá - Khu Rẻ, xã Kim Đồng	2024		4,717	4,717		4,717	4,717		0	0	0				4,717	4,717	0	
3	Xã Tân Minh			10,514	10,387	128	10,670	10,542	128	155	155	0	0	0	0	10,514	10,387	128	0
	Đường điện nhóm hộ thôn 5, xã Tân Minh	2022	1468 - 29/6/2023 (QT)	2,021	2,022		2,022	2,022		0	0	0				2,022	2,022	0	
	Đường GTNT thôn 2 (tuyến nhà Trịnh Thị Niệm)	2023		2,522	2,395	128	2,678	2,550	128	155	155	0				2,522	2,395	128	
	Đường GTNT tuyến Nà Bó	2024		1,230	1,230		1,230	1,230		0	0	0				1,230	1,230	0	
	Đường GTNT tuyến Pò Mỏ	2024		700	700		700	700		0	0	0				700	700	0	
	Đường GTNT tuyến Hang Cấn	2024		830	830		830	830		0	0	0				830	830	0	
	Đường GTNT tuyến Nà Pía	2024		880	880		880	880		0	0	0				880	880	0	
	Đường GTNT tuyến Pò Seo	2025		700	700		700	700		0	0	0				700	700	0	
	Đường GTNT tuyến Khuổi Nọi	2025		950	950		950	950		0	0	0				950	950	0	
	ĐX.108B	2025		680	680		680	680		0	0	0				680	680	0	
4	Xã Đào Viên			11,117	10,637	480	10,637	10,637	0	0	0	0	480	0	480	11,117	10,637	480	0
	Đường GTNT UBND xã - Bán Púng	2022	2911 - 31/10/2022	4,200	4,200		4,200	4,200		0	0	0				4,200	4,200	0	
	Đường GTNT Bán Tao - Còong Luông	2024		6,437	6,437		6,437	6,437		0	0	0				6,437	6,437	0	
	Đường GTNT UBND xã - Bán Púng, xã Đào Viên (giai đoạn 2)	2025		480		480	0	0	0				480		480	480		480	
5	Xã Chí Minh			8,391	8,366	25	10,644	10,619	25	2,451	2,451	0	0	0	0	8,193	8,168	25	198
	Đường GTNT Khuổi Đẳng - Khuổi Phạ	2022	3253 - 18/12/2022	4,200	4,200		4,200	4,200		198	198	0				4,002	4,002	0	197.772
	Đường GTNT Khuổi Khuông	2023	1432 - 26/6/2023	491	466	25	491	466	25	0	0	0				491	466	25	
	Đường GTNT từ ngã ba Khuổi Dạ - Nà Luông, xã Chí Minh	2024					1,200	1,200		1,200	1,200	0				0	0	0	
	Đường GTNT Nà Cạo - Bán Ca, xã Chí Minh	2024		500	500		500	500		0	0	0				500	500	0	
	Đường GTNT thôn Pác Bó	2024		3,200	3,200		3,200	3,200		0	0	0				3,200	3,200	0	
	Đường GTNT từ ngã ba Khuổi Đẳng - Khuổi Cóc	2025					1,053	1,053		1,053	1,053	0				0	0	0	
6	Xã Tân Tiến			9,470	9,445	25	9,508	9,483	25	196	196	0	0	0	0	9,312	9,287	25	159
	Đường GTNT Nà Háo - Khuổi Sliêng	2022	2886 - 28/10/2022	3,139	3,139		3,140	3,140		159	159	0				2,981	2,981	0	159.375

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH		NSTW	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường GTNT Khuổi Kiền, thôn Pò Kiền	2023	131 - 27/11/2023 (QT)	1,050	1,025	25	1,050	1,025	25	0	0	0				1,050	1,025	25	
	Đường GTNT Pác Chiếp - Pác Han, thôn Khuổi Biếp	2024	19 - 11/3/2024	2,704	2,704		2,741	2,741		37	37	0				2,704	2,704	0	
	Đường GTNT thôn Khuổi Sly	2025	35 - 01/4/2024	2,576	2,576		2,577	2,577		0	0	0				2,577	2,577	0	
7	Xã Đoàn Kết			10,059	9,981	78	10,068	9,990	78	9	9	0	0	0	0	10,059	9,981	78	0
	Ngầm Nà Suồng, xã Đoàn Kết	2022	2812 - 24/10/2022	2,625	2,625		2,625	2,625		0	0	0				2,625	2,625	0	
	Đường GTNT Nà Suồng - Nậm Chăng	2023	206 - 8/5/2024 (QT)	1,559	1,481	78	1,568	1,490	78	9	9	0				1,559	1,481	78	
	Đường GTNT Nà Ún - Nà Bắc			2,995	2,995		2,995	2,995		0	0	0				2,995	2,995	0	
	Đường GTNT thôn Nà Slán - Kéo Lạ, thôn Quyết Thắng			2,880	2,880		2,880	2,880		0	0	0				2,880	2,880	0	
8	Xã Vinh Tiến			9,756	9,696	60	9,919	9,859	60	172	172	0	0	0	0	9,747	9,687	60	9
	Đường GTNT từ UBND xã - nhà văn hóa thôn Đông Sào, xã Vinh Tiến	2022	606 - 15/3/2023	3,138	3,138		3,138	3,138		9	9	0				3,129	3,129	0	9.169
	Cầu Pắc Mẩn, thôn Phiêng Sâu	2023	1016 - 12/4/2024 (QT)	1,902	1,842	60	2,065	2,005	60	163	163	0				1,902	1,842	60	
	Đường GTNT từ UBND xã - nhà văn hóa thôn Đông Sào, xã Vinh Tiến (giai đoạn 2)			2,400	2,400		2,400	2,400		0	0	0				2,400	2,400	0	
	Cầu Pắc Thờ			1,500	1,500		1,500	1,500		0	0	0				1,500	1,500	0	
	Đường GTNT Khuổi Hai - Nhất Tiến			816	816		816	816		0	0	0				816	816	0	
9	Xã Trung Thành			7,435	7,435	0	9,619	9,619	0	2,333	2,333	0	0	0	0	7,286	7,286	0	149
	Đường ĐH.01 - Khuổi Kìn, thôn Khuổi Kìn	2022	2875 - 28/10/2022	3,128	3,128		3,128	3,128		149	149	0				2,979	2,979	0	148.939
	Đường ĐH.01-Bản Sliền	2023		1,056	1,056		1,111	1,111		55	55	0				1,056	1,056	0	
	Đường ĐH.01-Bản Sliền giai đoạn 2	2024		989	989		989	989		0	0	0				989	989	0	
	Phai Nà Tăng, thôn Bản Piêng	2024	1364 - 28/5/2024	2,262	2,262		4,391	4,391		2,129	2,129	0				2,262	2,262	0	
10	Xã Tân Yên			10,156	10,091	65	10,157	10,092	65	171	171	0	0	0	0	9,986	9,921	65	171
	Đường GTNT thôn Phia Khao, xã Tân Yên	2022	2878 - 28/10/2022	3,144	3,144		3,145	3,145		171	171	0				2,974	2,974	0	171.477
	Đường GTNT thôn Khuổi Chừn	2023		1,365	1,300	65	1,365	1,300	65	0	0	0				1,365	1,300	65	
	Đường GTNT thôn Nà Đeng (thôn Pác Đeng cũ)		146 - 11/4/2024	3,046	3,046		3,046	3,046		0	0	0				3,046	3,046	0	
	Đường GTNT thôn Phia Khao, xã Tân Yên (giai đoạn 2)			2,601	2,601		2,601	2,601		0	0	0				2,601	2,601	0	
11	Xã Khánh Long			10,598	10,522	76	10,652	10,576	76	129	129	0	0	0	0	10,523	10,447	76	75
	Đường Pác Phụ (Khuổi Phụ)	2022	2914 - 31/10/2022	3,150	3,150		3,150	3,150		75	75	0				3,075	3,075	0	75.227
	Cầu Khuổi Khín	2023	1170 - 18/5/2023	2,040	1,964	76	2,094	2,018	76	54	54	0				2,040	1,964	76	
	Đường GTNT thôn Khuổi Sả	2024		2,788	2,788		2,788	2,788		0	0	0				2,788	2,788	0	
	Đường GTNT khu Phân Mẩn, thôn Khuổi Phụ, xã Khánh Long	2025		2,620	2,620		2,620	2,620		0	0	0				2,620	2,620	0	
*	Thôn ĐBK thuộc xã khu vực I (14 thôn)			18,481	17,522	959	20,139	19,180	959	2,082	2,082	0	0	0	0	18,057	17,098	959	423

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH		NSTW	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đường GTNT thôn Khuổi Vai, xã Đề Thám	2022	2905 - 31/10/2022	1,438.500	1,370.000	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	-	-	-				1,438.500	1,370	69	
2	Nhà văn hóa thôn Cốc Slây, xã Đề Thám	2022	499 - 05/11/2022	389.000	370.000	18.500	388.500	370.000	18.500	-	-	-				388.500	370	19	
3	Đường GTNT thôn Cốc Slây, xã Đề Thám	2023		1,050.000	1,000.000	50.000	1,050.000	1,000.000	50.000	-	-	-				1,050.000	1,000	50	
4	Đường GTNT thôn Bán Piêng, xã Hùng Sơn	2022	1108 - 10/5/2023	1,015.397	946.897	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	423.103	423.103	-				1,015.397	947	69	
5	Đường GTNT thôn Bán Pioong, xã Hùng Sơn	2022	2885 - 28/10/2022	1,414.708	1,346.208	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	91.462	91.462	-				1,347.038	1,279	69	67.67
6	Cầu Pác Cáp (thôn Kéo Danh), xã Cao Minh	2022	3066 - 22/12/2023	1,132.584	1,064.084	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	305.916	305.916	-				1,132.584	1,064	69	
7	Cầu Pác Vai, thôn Khuổi Vai, xã Cao minh	2022	2859 - 24/10/2022	740.753	672.253	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	733.021	733.021	-				705.479	637	69	35.274
8	Đường GTNT thôn Bán Chang, xã Đội cấn	2022	2921 - 31/10/2022	1,438.562	1,370.062	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	-	-	-				1,438.500	1,370	69	
9	Đường GTNT thôn Nà Khau, xã Đội Cấn	2022	3183 - 28/12/2023 (QT)	1,388.544	1,320.044	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	49.956	49.956	-				1,388.544	1,320	69	
10	Đường GTNT thôn Bán Di, xã Quốc Khánh	2022	345 - 28/2/2023	1,413.103	1,344.603	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	124.639	124.639	-				1,313.861	1,245	69	99.242
11	Đường GTNT thôn Lũng Tòong, xã Quốc Khánh	2022	2867 - 27/10/2022	1,411.379	1,342.879	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	94.605	94.605	-				1,343.895	1,275	69	67.484
12	Đường GTNT thôn Kéo Pháy, xã Quốc Việt	2022	652 - 20/3/2023	1,420.621	1,352.121	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	36.600	36.600	-				1,401.900	1,333	69	18.721
13	Đường GTNT thôn 1, xã Kháng Chiến	2022	2877 - 28/10/2022	1,439.000	1,370.500	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	66.226	66.226	-				1,372.274	1,303.77	68.50	66.226
14	Đường từ Bán Nầm - thôn 2, xã Kháng Chiến	2022	2902 - 31/10/2022	1,431.892	1,363.392	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	75.099	75.099	-				1,363.401	1,295	69	68.491
15	Đường từ thôn 1 - thôn 6 (Pò Loi - Bán Tấp), xã Kháng Chiên	2022	3075 - 26/12/2023 (QT)	1,357.296	1,288.796	68.500	1,438.500	1,370.000	68.500	81.204	81.204	-				1,357.296	1,289	69	
*	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế			1,465.554	1,392.554	73.000	1,534.050	1,461.000	73.050	68.496	68.446	0.050	-	-	-	1,465.554	1,392.554	73.000	-
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tiến	2022	228 - 25/1/2924 (QT)	693	657.911	35.000	735.000	700.000	35.000	42.089	42.089	-				692.911	658	35	
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hùng Việt	2024	1328 - 20/5/2024	773	734.643	38.000	799.050	761.000	38.050	26.407	26.357	0.050				772.643	735	38	
*	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; Đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã)			47,473	38,341	9,132	45,635	38,579	7,056	361	237	124	2,076	0	2,076	47,349	38,342	9,008	124
1	Đường đến trung tâm xã Khánh Long	2022	2903 - 31/10/2022	11,803	7,727	4,076	11,804	7,728	4,076	0	0	0				11,804	7,728	4,076	

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Đường GTNT thôn Pò Muồng, xã Đề Thám - thôn Hang Đường, Khau Luông, Pò Đông, Khuổi Chiép, xã Kim đồng	2022	152 - 17/1/2023	24,858	20,885	3,973	22,782	20,885	1,897	0	0		2,076		2,076	24,858	20,885	3,973	
3	Đường GTNT Xe Lán - Bản Ca (liên xã Chi Lăng - Chí Minh)	2023	953 - 27/3/2024	3,529	2,816	713	3,529	2,816	713	124		124				3,405	2,816	589	123.919
4	Đường đến trung tâm xã Đào Viên	2024	1165 - 26/4/2024	7,283	6,913	370	7,520	7,150	370	237	237	0				7,283	6,913	370	
III.2	Nội dung 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng ĐBDTTS			1,493	1,420	73	1,534	1,461	73	42	41	1				1,493	1,420	73	
1	Cải tạo, sửa chữa chợ Áng Mỏ, xã Tân Tiến	2022	1430 - 26/6/2023 (QT)	726	691	35	735	700	35	9	9	0				726	691	35	
2	Cải tạo, sửa chữa chợ Thà Cạo, xã Chí Minh	2023		767	729	38	799	761	38	32	32	0				767	729	38	
IV	Dự án 5			48,586	46,735	1,851	38,875	37,024	1,851	4,366	4,177	189	13,888	13,888	0	48,397	46,735	1,662	189
IV.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT, Trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS			48,586	46,735	1,851	38,875	37,024	1,851	4,366	4,177	189	13,888	13,888	0	48,397	46,735	1,662	189
1	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái II	2022	2904 - 31/10/2022	4,459	4,229	230	4,830	4,600	230	560	371	189				4,270	4,229	41	188.986
2	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	2022	2945 - 04/11/2022	4,080	3,879	201	4,225	4,024	201	145	145	0				4,080	3,879	201	
3	Trường TH, THCS xã Chí Minh	2023	2049 - 07/9/2023	11,249	10,539	710	14,910	14,200	710	3,661	3,661	0				11,249	10,539	710	
4	Trường PTDTBT TH, THCS xã Tân Minh	2024		14,910	14,200	710	14,910	14,200	710	0	0	0				14,910	14,200	710	
5	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên			2,288	2,288		0	0	0				2,288	2,288		2,288	2,288	0	
6	Trường PTDTBT TH, THCS Trung Thành			900	900		0	0	0				900	900		900	900	0	
7	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết			600	600		0	0	0				600	600		600	600	0	
8	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
9	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
10	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 1			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
11	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 2			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
12	Trường PTDTBT TH, THCS Vĩnh Tiến			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
13	Trường PTDTBT TH, THCS xã Chí Minh			1,800	1,800		0	0	0				1,800	1,800		1,800	1,800	0	
14	Trường TH Đào Viên			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
15	Trường THCS Đào Viên			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
16	Trường THCS Kim Đồng			1,200	1,200		0	0	0				1,200	1,200		1,200	1,200	0	
17	Trường TH Tân Tiến			100	100		0	0	0				100	100		100	100	0	
18	Trường THCS Tân Tiến			800	800		0	0	0				800	800		800	800	0	
19	Trường TH&THCS Hùng Việt			600	600		0	0	0				600	600		600	600	0	

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 2021 - 2025 đã phê duyệt tại NQ 450, NQ 166				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú (Điều chỉnh giảm dự phòng các công trình)
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó:		Tổng cộng:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NSTW DTTS	Đối ứng NS huyện		NSTW nguồn CT DTTS&MN	Đối ứng NS huyện		NSTW	NSH		NSTW	NSH		NSTW	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			2,476	2,358	118	2,476	2,358	118	0	0	0	0	0	0	2,476	2,358	118	
V.1	<i>Nội dung: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS và MN</i>			2,476	2,358	118	2,476	2,358	118	0	0	0	0	0	0	2,476	2,358	118	
1	Xây mới nhà văn hóa thôn 1, xã Tân Minh	2022		166	158	8	166	158	8	0	0	0	0	0	0	166	158	8	
2	Xây mới nhà văn hóa thôn 6, xã Kháng Chiến	2022		164	157	7	164	157	7	0	0	0	0	0	0	164	157	7	
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn, xã Đào Viên	2023		307	292	15	307	292	15	0	0	0	0	0	0	307	292	15	
4	Xây mới nhà văn hóa thôn, xã Kháng Chiến	2023		307	292	15	307	292	15	0	0	0	0	0	0	307	292	15	
5	Xây mới nhà văn hóa thôn, xã Kim Đồng	2024		153.0	145.0	8.0	153.0	145.0	8.0	0	0	0	0	0	0	153	145	8	
6	Xây mới, Nâng cấp nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Đoàn Kết	2024		307	292	15	307	292	15	0	0	0	0	0	0	307	292	15	
7	Xây mới, Nâng cấp nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Khánh Long	2024		306	291	15	306	291	15	0	0	0	0	0	0	306	291	15	
8	Xây mới, Nâng cấp nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Tân Minh	2025		155.0	147.0	8.0	155.0	147.0	8.0	0	0	0	0	0	0	155	147	8	
9	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Trung Thành	2025		307	292	15	307	292	15	0	0	0	0	0	0	307	292	15	
10	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Tân Yên	2025		307	292	15	307	292	15	0	0	0	0	0	0	307	292	15	

PHỤ LỤC 5 - ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện dự án	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng mức đầu tư dự kiến			KH đầu tư công năm 2024			Điều chỉnh tăng vốn			Điều chỉnh giảm vốn			KH đầu tư công năm 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
				Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
								NSTW	NS huyện đối ứng (Nguồn vốn NQ16 HĐND tỉnh)		NSTW	NS huyện đối ứng (Nguồn vốn NQ16 HĐND tỉnh)		NSTW	NS huyện đối ứng (Nguồn vốn NQ16 HĐND tỉnh)		NSTW	NS huyện đối ứng (Nguồn vốn NQ16 HĐND tỉnh)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG:		28,798.000	0.000	28,798.000	28,798.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		28,798.000	0.000	28,798.000	28,798.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	7,135.244	7,135.244	0.000	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024 đã phân bổ vốn Tại QĐ 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện</i>		<i>14,910.000</i>	<i>0.000</i>	<i>14,910.000</i>	<i>14,910.000</i>	<i>7,135.244</i>	<i>7,135.244</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>7,135.244</i>	<i>7,135.244</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	
1	Trường PTDTBT TH, THCS xã Tân Minh		14,910.000		14,910.000	14,910.000	7,135.244	7,135.244					7135.2	7135.2		0.0	0.0	0.0	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện
*	<i>Bổ sung danh mục dự án khởi công mới năm 2024</i>		<i>13,888.000</i>		<i>13,888.000</i>	<i>13,888.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>7,135.244</i>	<i>7,135.244</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>0.000</i>	<i>7,135.244</i>	<i>7,135.244</i>	<i>0.000</i>	
1	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên		2,288.000		2,288.000	2,288.000				600.0	600.0					600.0	600.0		UBND huyện
2	Trường PTDTBT TH, THCS Trung Thành		900.000		900.000	900.000				500.0	500.0					500.0	500.0		UBND huyện
3	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết		600.000		600.000	600.000				300.0	300.0					300.0	300.0		UBND huyện
4	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long		800.000		800.000	800.000				400.0	400.0					400.0	400.0		UBND huyện
5	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh		800.000		800.000	800.000				550.0	550.0					550.0	550.0		UBND huyện
6	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 1		800.000		800.000	800.000				575.2	575.2					575.2	575.2		UBND huyện
7	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 2		800.000		800.000	800.000				410.0	410.0					410.0	410.0		UBND huyện
8	Trường PTDTBT TH, THCS Vĩnh Tiến		800.000		800.000	800.000				410.0	410.0					410.0	410.0		UBND huyện
9	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh		1,800.000		1,800.000	1,800.000				860.0	860.0					860.0	860.0		UBND huyện
10	Trường TH Đào Viên		800.000		800.000	800.000				600.0	600.0					600.0	600.0		UBND huyện
11	Trường THCS Đào Viên		800.000		800.000	800.000				510.0	510.0					510.0	510.0		UBND huyện
12	Trường THCS Kim Đồng		1,200.000		1,200.000	1,200.000				460.0	460.0					460.0	460.0		UBND huyện
13	Trường TH Tân Tiến		100.000		100.000	100.000				60.0	60.0					60.0	60.0		UBND huyện
14	Trường THCS Tân Tiến		800.000		800.000	800.000				520.0	520.0					520.0	520.0		UBND huyện
15	Trường TH&THCS Hùng Việt		600.000		600.000	600.000				380.0	380.0					380.0	380.0		UBND huyện

PHỤ LỤC 6 - ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMDT dự kiến được phê duyệt tại NQ số 315/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; NQ 450/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng TMDT dự kiến	Điều chỉnh giảm TMDT dự kiến	TMDT dự kiến sau điều chỉnh	Dự kiến Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024	Vốn còn cần bố trí năm 2025	Dự kiến bố trí vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025					
			Số ngày tháng năm quyết định đầu tư	Tổng cộng (NSNN)	Trong đó						Tổng cộng:	Trong đó:				
					Vốn đầu tư							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Nguồn thu sử dụng đất NSH	Vốn đầu tư NSTW NTM	Vốn đầu tư NST NTM
1	2	3	4	5	6	7	8	9	6	7	10	11	12	13	14	15
I	Bổ sung danh mục công trình vào KH trung hạn giai đoạn 2021-2025			0	0	0	0	9,000	0	0	9,000	0	2,408	0	0	6,592
1	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và nhà đa năng trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	2024-2025						9,000	0	0	9,000		2,408			6,592
II	Giảm danh mục công trình giai đoạn 2021-2025			500	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo Trụ sở UBND xã Tân Minh			500	500		500				0	0	0	0		0
III	Điều chỉnh TMDT dự kiến			67,030	67,030	20,960	18,313	69,677	2,000	56,030	64,807	1,790	13,015	1,000	14,910	34,092
1	Sân ủi, GPMB Trụ sở UBND xã Chí Minh			1,000	1,000	2,000		3,000	500	500	3,000	500	2,500			
3	Xây dựng Nhà văn hóa xã Chí Minh			6,300	6,300		1,300	5,000	500	5,800	4,500		4,500			
4	Trường MN xã Chí Minh			14,910	14,910		7,895	7,015	1,000	13,910	7,015		6,015	1,000		
5	Nhà văn hóa xã Tân Minh			6,000	6,000		208	5,792		6,000	5,792					5,792
6	Trường MN xã Tân Minh			14,910	14,910		8,910	6,000		14,910	6,000					6,000
7	Trường PTDTBT TH, THCS xã Tân Minh			14,910	14,910	13,090		28,000	0	14,910	28,000				14,910	13,090

8	Cải tạo, mở rộng Trường TH, THCS Đội Cấn			9,000	9,000	5,870		14,870			10,500	1,290				9,210
---	--	--	--	-------	-------	-------	--	--------	--	--	--------	-------	--	--	--	-------

PHỤ LỤC 7 - PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2022 KÉO DÀI THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024, THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thu hồi về ngân sách huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG:	16,397.589	14,978.191	1,419.399	14,978.191
A	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	13,951.562	13,731.970	219.592	13,731.970
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt	256.000	256.000	0.000	256.000
1	Sự nghiệp giáo dục	256.000	256.000	0.000	256.000
II	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	11,808.468	11,588.876	219.592	11,588.876
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	11,434.976	11,434.976	0.000	11,434.976
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	373.492	153.900	219.592	153.900

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế) - DUY TU BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐBK, THÔN ĐBK		0.000		
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	1,802.612	1,802.612	0.000	1,802.612
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		0.000		
1	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1,386.612	1,386.612	0.000	1,386.612
2	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	416.000	416.000	0.000	416.000
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)		0.000		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)		0.000		
IV	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.560	4.560	0.000	4.560

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù		0.000		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	79.922	79.922	0.000	79.922
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	1.542	1.542	0.000	1.542
	<i>Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín (Phòng LDTBXH-DT)</i>	1.542	1.542	0.000	1.542
	<i>Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH-TT)</i>		0.000	0.000	0.000
	<i>Nội dung 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi (Phòng Tư pháp)</i>		0.000	0.000	0.000
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Phòng VH-TT)		0.000	0.000	0.000
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	78.380	78.380	0.000	78.380
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2,446.027	1,246.221	1,199.806	1,246.221
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	881.740	82.353	799.387	82.353

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2022 còn lại thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	83.129	10.400	72.729	10.400
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	83.129	10.400	72.729	10.400
III	Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững	963.356	963.356	0.000	963.356
1	Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	963.356	963.356	0.000	963.356
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	402.000	118.950	283.051	118.950
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	402.000	118.950	283.051	118.950
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo (Phòng LĐTBXH-DT)		0.000		
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	115.802	71.162	44.640	71.162
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	21.162	21.162	0.000	21.162
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	94.640	50.000	44.640	50.000

PHỤ LỤC 8 - PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023 KÉO DÀI THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024, THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thu hồi về ngân sách huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG:	47,583.964	38,763.090	8,820.874	38,763.090
A	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	43,002.679	36,063.876	6,938.803	36,063.876
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt	1,158.232	1,158.232	0.000	1,158.232
II	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28,539.460	23,567.875	4,971.585	23,567.875
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	24,773.378	23,191.133	1,582.245	23,191.133
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3,766.082	376.743	3,389.339	376.743
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế) - DUY TU BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐBKK, THÔN ĐBKK		0.000		

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	9,875.690	7,963.948	1,911.742	7,963.948
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		0.000		
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	7,553.690	6,554.948	998.742	6,554.948
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2,322.000	1,409.000	913.000	1,409.000
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	2.093	2.093	0.000	2.093
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)		0.000	0.000	0.000
V	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2,282.272	2,282.272	0.000	2,282.272
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	376.252	376.252	0.000	376.252
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	376.252	376.252	0.000	376.252
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	768.680	713.204	55.476	713.204

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	390.330	346.854	43.476	346.854
	<i>Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín</i>	362.575	319.099	43.476	319.099
	<i>Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH-TT)</i>		0.000	0.000	0.000
	<i>Nội dung 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thủ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	27.755	27.755	0.000	27.755
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Phòng VH-TT)		0.000	0.000	0.000
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	378.350	366.350	12.000	366.350
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4,581.285	2,699.214	1,882.071	2,699.214
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1,990.416	273.502	1,716.914	273.502
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	129.827	87.200	42.627	87.200
<i>I</i>	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	129.827	87.200	42.627	87.200
III	Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững	2,004.000	2,004.000	0.000	2,004.000
1	Tiêu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn (TTGDNN-GDTX)	2,004.000	2,004.000	0.000	2,004.000

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	186.271	163.556	22.715	163.556
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	80.581	57.866	22.715	57.866
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo	105.690	105.690	0.000	105.690
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	270.771	170.956	99.815	170.956
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	111.956	111.956	0.000	111.956
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	158.815	59.000	99.815	59.000



PHỤ LỤC 9 - PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn được phân bổ năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2024 thu hồi về ngân sách huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG:	62,168.000	27,662.799	34,505.201	27,662.799
A	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	52,430.000	25,293.822	27,136.178	25,293.822
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt	424.000	180.000	244.000	180.000
II	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	181.000	181.000	0.000	181.000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	43,560.000	24,932.822	18,627.178	24,932.822
<i>1</i>	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>36,599.000</i>	<i>23,297.874</i>	<i>13,301.126</i>	<i>23,297.874</i>
<i>2</i>	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>6,961.000</i>	<i>1,634.948</i>	<i>5,326.052</i>	<i>1,634.948</i>
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế) - DUY TU BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐBKK, THÔN ĐBKK	1,200.000	0.000	1,200.000	0.000
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	3,014.000	0.000	3,014.000	0.000

TT	NỘI DUNG	Vốn được phân bổ năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2024 thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1,293.000	0.000	1,293.000	0.000
2	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (TTGDNN-GDTX)	1,007.000	0.000	1,007.000	0.000
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phòng LĐT BXHDT)	714.000	0.000	714.000	0.000
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	880.000	0.000	880.000	0.000
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)	1,791.000	0.000	1,791.000	0.000
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	694.000	0.000	694.000	0.000
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	209.000	0.000	209.000	0.000
1	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	209.000	0.000	209.000	0.000
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	477.000	0.000	477.000	0.000

TT	NỘI DUNG	Vốn được phân bổ năm 2024	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại sau điều chỉnh giao các đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2024 thu hồi về ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	336.000	0.000	336.000	0.000
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Phòng VH-TT)	22.000	0.000	22.000	0.000
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	119.000	0.000	119.000	0.000
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9,738.000	2,368.977	7,369.023	2,368.977
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4,614.000	461.000	4,153.000	461.000
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3,084.000	1,235.977	1,848.023	1,235.977
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2,464.000	1,235.977	1,228.023	1,235.977
2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	620.000	0.000	620.000	0.000
III	Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững	552.000	552.000	0.000	552.000
1	Tiêu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn (TTGDNN-GD TX)	552.000	552.000	0.000	552.000
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	754.000	0.000	754.000	0.000
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (Phòng VH-TT)	565.000	0.000	565.000	0.000
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo (Phòng LĐT BXH-DT)	189.000	0.000	189.000	0.000
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	734.000	120.000	614.000	120.000
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Phòng LĐT BXHDT)	440.000	0.000	440.000	0.000
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	294.000	120.000	174.000	120.000

**PHỤ LỤC 10 - PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022, 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 CÒN DƯ, VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 CÒN DƯ
THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TĂNG VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 313 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/5/2024	Trong đó: KH vốn năm 2024 đã phân bổ			Điều chỉnh tăng vốn đầu tư (từ nguồn sự nghiệp NSTW thu hồi về NS huyện)				KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số ngày tháng năm quyết định đầu tư	Tổng cộng (NSNN)		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2024	Tổng cộng	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	TỔNG CỘNG:		195,719.877	112,525.724	22,848.000	16,591.000	2,700.000	81,404.080	14,978.191	38,763.090	27,662.799	104,252.080	97,995.080	2,700.000	0.000	
I	NTM xã Quốc Khánh		45,600.883	44,813.302	3,512.000	3,512.000	0.000	1,242.000	1,242.000	0.000	0.000	4,754.000	4,754.000	0.000		
1	Xây dựng mới trường MN AN Khuyến	2600-08/09/2021 (QT)	10,638.362	10,638.250	297.000	297.000		0.000	0.000	0.000		297.000	297.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
2	Xây dựng mới nhà làm việc đoàn thể xã Quốc Khánh	2506-20/09/2022 (QT)	952.940	952.940	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000		0.000	0.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
3	Cải tạo mở rộng trường MN Quốc Khánh	2598-07/09/2021	13,800.000	12,558.051	1,221.000	1,221.000		1,242.000	1,242.000	0.000		2,463.000	2,463.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
4	Cải tạo sửa chữa trường TH xã Quốc Khánh	2220-25/09/2023	14,103.247	14,357.060	1,479.000	1,479.000		0.000	0.000	0.000		1,479.000	1,479.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
5	Xây dựng nhà đa năng trường THCS xã Quốc Khánh	2735-23/9/2021	2,247.653	2,348.000	188.000	188.000		0.000	0.000	0.000		188.000	188.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
6	Nhà Văn hóa xã Quốc Khánh	1908-20/8/2021	3,858.681	3,959.001	327.000	327.000		0.000	0.000	0.000		327.000	327.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
II	NTM xã Quốc Việt		76,290.769	35,697.249	6,285.000	6,285.000	0.000	40,825.785	13,736.191	27,089.594	0.000	47,110.785	47,110.785	0.000		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non xã Quốc Việt	1274 - 18/5/2022	6,800.000	2,999.000	619.000	619.000		3,801.000	3,801.000	0.000		4,420.000	4,420.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Quốc Việt.	1273 - 18/5/2022	10,000.000	4,200.000	900.000	900.000		5,800.000	5,800.000	0.000		6,700.000	6,700.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
3	Cải tạo nâng cấp trường THCS và THPT Bình Độ xã Quốc Việt	1729 - 26/7/2022	12,253.487	5,840.000	550.000	550.000		6,412.487	4,135.191	2,277.296		6,962.487	6,962.487		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
4	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Quốc Việt	1388 - 10/6/2022	906.017	450.000	50.000	50.000		456.017		456.017		506.017	506.017		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
5	Xây mới nhà văn hóa xã Quốc Việt	1299 - 24/5/2022	4,134.569	1,813.000	378.000	378.000		2,321.569		2,321.569		2,699.569	2,699.569		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
6	Đường GTNT và ngầm tràn thôn Phiêng Mò (đường đến trung tâm thôn)	1730 - 26/7/2022	6,841.073	3,017.000	622.000	622.000		3,824.073		3,824.073		4,446.073	4,446.073		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
7	ĐH.229 Cầu Nà Ca – NVH Nà Dài, xã Quốc Việt	1338 - 31/5/2022	1,600.000	712.624	146.000	146.000		887.376		887.376		1,033.376	1,033.376		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
8	ĐH.02 Pò Mạn, xã Quốc Việt	1601 - 01/7/2022	2,852.182	1,259.000	259.000	259.000		1,593.182		1,593.182		1,852.182	1,852.182		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
9	Đường GTNT từ NVH Nà Sáng – Bán Xóm, xã Quốc Việt	1298 - 24/5/2022	2,335.016	1,102.000	212.000	212.000		1,233.016		1,233.016		1,445.016	1,445.016		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
10	Đường GTNT từ NVH Nà Pò – Pò Lan, xã Quốc Việt	1372 - 06/6/2022	7,499.999	3,307.000	682.000	682.000		4,192.999		4,192.999		4,874.999	4,874.999		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
11	Đường GTNT từ NVH Nà Dài – Pò Chà, xã Quốc Việt	1272 - 18/5/2022	3,000.000	1,323.000	273.000	273.000		1,677.000		1,677.000		1,950.000	1,950.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
12	Đường GTNT từ NVH Pác Vạt – Háng Cầu, xã Quốc Việt	09 - 04/01/2024	4,957.399	2,705.000	455.000	455.000		2,252.399		2,252.399		2,707.399	2,707.399		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
13	Đường GTNT từ ĐT229 đến cuối thôn Kéo Pháy	1411 - 15/6/2022	788.735	1,022.000	72.000	72.000		0.000		0.000		72.000	72.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn

STT	Nội dung	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/5/2024	Trong đó: KH vốn năm 2024 đã phân bổ			Điều chỉnh tăng vốn đầu tư (từ nguồn sự nghiệp NSTW thu hồi về NS huyện)				KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số ngày tháng năm quyết định đầu tư	Tổng cộng (NSNN)		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2024	Tổng cộng	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Đường GTNT từ ĐT229 đến NVH cũ thôn Kéo Pháy	3076 - 26/12/2023 (QT)	945.499	440.000	90.000	90.000		505.499		505.499		595.499	595.499		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
15	Đường GTNT cầu Nà Ca – Pò Lầu thôn Nà Dài	1384 - 08/6/2022	735.957	322.000	67.000	67.000		413.957		413.957		480.957	480.957		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
16	Đường GTNT Cốc Pục – Nà Dao thôn Nà Dài	1397 - 14/6/2022	1,167.863	529.000	109.000	109.000		638.863		638.863		747.863	747.863		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
17	Đường GTNT Phiêng Lặng – Búm Quang thôn Nà Pò	1731 - 26/7/2022	1,240.494	548.000	113.000	113.000		692.494		692.494		805.494	805.494		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
18	Đường GTNT Phiêng Mân – cuối thôn Háng Cầu	1387 - 10/6/2022	600.000	265.000	55.000	55.000		335.000		335.000		390.000	390.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
19	Xóa công tơ điện tổng Nà Deng, xã Quốc Việt	654- 08/4/2024 (QT)	156.851	100.000	0.000	0.000		56.851		56.851		56.851	56.851		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
20	Xóa công tơ điện tổng Bản Xóm, xã Quốc Việt	645-08/03/2024 (QT)	806.692	466.000	66.000	66.000		340.692		340.692		406.692	406.692		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
21	Xóa công tơ điện tổng Nà Nạ (Pác Vạt), xã Quốc Việt	799-18/03/2024	109.342	90.000	0.000	0.000		19.342		19.342		19.342	19.342		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
22	Xóa công tơ điện tổng Kéo Pháy, xã Quốc Việt	1007-10/4/2024 (QT)	703.813	340.000	69.000	69.000		363.813		363.813		432.813	432.813		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
23	Cải tạo lưới điện hạ thế chưa đạt tiêu chí 4.1 tại các trạm biến áp Nà Ca, Bình Độ, Cốc Muống, UBND Quốc Việt, Nà Pò	1178 - 09/5/2022	5,000.000	2,205.000	455.000	455.000		2,795.000		2,795.000		3,250.000	3,250.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
24	Cải tạo, nâng cấp chợ Bình Độ, xã Quốc Việt	1786 - 14/8/2023 (QT)	855.781	642.625	43.000	43.000		213.156		213.156		256.156	256.156		Phòng KT&HT	Đủ vốn
III	Nông thôn mới nâng cao Chi Lăng		29,060.525	13,212.000	2,212.000	2,212.000	0.000	15,848.525	0.000	11,673.496	4,175.029	18,060.525	18,060.525	0.000		
1	Bổ sung hạng mục Trường MN Chi Lăng	1930- 05/8/2022	8,500.000	3,932.000	962.000	962.000		4,568.000		4,568.000		5,530.000	5,530.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
2	Bổ sung hạng mục Trường TH Chi Lăng	1734-27/07/2022	13,174.525	6,110.000	500.000	500.000		7,064.525		7,064.525		7,564.525	7,564.525		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
3	Bổ sung hạng mục Trường THCS Chi Lăng	1732-26/07/2022	7,386.000	3,170.000	750.000	750.000		4,216.000		40.971	4,175.029	4,966.000	4,966.000		Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
IV	Nông thôn mới Kháng Chiến		44,767.700	18,803.173	10,839.000	4,582.000	2,700.000	23,487.770	0.000	0.000	23,487.770	34,326.770	28,069.770	2,700.000		
1	Nhà văn hóa xã Kháng Chiến	1270- 02/06/2023	4,528.438	1,400.000	1,150.000	750.000	400.000	3,128.438			3,128.438	4,278.438	3,878.438	400.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
2	Cải tạo, nâng cấp Trường TH xã Kháng Chiến	1914- 18/08/2023	10,498.386	3,080.000	2,530.000	1,730.000	800.000	7,418.386			7,418.386	9,948.386	9,148.386	800.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
3	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Kháng Chiến	1703- 07/08/2023	13,000.000	4,252.000	3,602.000	2,102.000	1,500.000	8,748.000			8,748.000	12,350.000	10,850.000	1,500.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
5	San ủi, GPMB xây dựng Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa xã, sân tập thể thao, trụ sở công an xã, BCHP xã Kháng Chiến	311 - 17/2/2023	7,140.000	5,034.173	1,700.000	0.000	0.000	525.247			525.247	2,225.247	525.247	0.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Thiếu 1.580,58
6	San ủi, GPMB Trường TH xã Kháng Chiến	1593 - 15/05/2023	993.861	480.000	300.000	0.000	0.000	100.000			100.000	400.000	100.000	0.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Thiếu 413,861
7	San ủi, GPMB Trường THCS xã Kháng Chiến	2932- 05/12/2023	1,889.316	1,257.000	557.000	0.000	0.000	150.000			150.000	707.000	150.000	0.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Thiếu 482,316
8	Xây dựng Trụ sở UBND xã Kháng Chiến	1192- 22/5/2023	5,886.559	3,000.000	1,000.000	0.000	0.000	2,886.559			2,886.559	3,886.559	2,886.559	0.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn
9	Cải tạo đường điện hạ thế xã Kháng Chiến	1249 - 8/5/2024 (QT)	831.140	300.000	0.000	0.000	0.000	531.140			531.140	531.140	531.140	0.000	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	Đủ vốn

STT	Nội dung	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/5/2024	Trong đó: KH vốn năm 2024 đã phân bổ			Điều chỉnh tăng vốn đầu tư (từ nguồn sự nghiệp NSTW thu hồi về NS huyện)				KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số ngày tháng năm quyết định đầu tư	Tổng cộng (NSNN)		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn năm 2024	Tổng cộng	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17